

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số .3.7.../QĐ-THBD ngày 8/ 6/2024 của trường TH Bạch Đằng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang				
1,2	Mức thu				
1,3	Tổng số thu trong năm				
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
1,6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Khen thưởng				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm				
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD)				
1,8	Chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
2,1	Tài trợ giáo dục				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Tổng số thu trong năm	116.955	116.955	0	
2.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	116.955	116.955	0	
2.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	116.955	116.955	0	
2.1.5	Số chi trong năm	116.955	116.955	0	
	Trong đó: - Mua điều hòa cho phòng chức năng và nhân công lắp đặt	80.000	80.000	0	
	- Mua ti vi lắp cho lớp học và nhân công lắp đặt	34.740	34.740	0	
	- Chi phí thẩm định giá	2.215	2.215	0	

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
2.1.6	Số dư cuối năm	0	0	0	
3	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
3.1.	Trông xe				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Mức thu : 50.000/HS/tháng				
3.1.3	Tổng số thu trong năm				
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.2	Hỗ trợ Chăm nuôi bán trú				
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	20.282	20.282	0	
3.2.2	Mức thu: 150.000/HS/ tháng				
3.2.3	Tổng số thu trong năm	1.317.900	1.317.900	0	
3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.338.182	1.338.182	0	
3.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.317.900	1.317.900	0	
3.2.6	Số chi trong năm	1.317.900	1.317.900	0	
	Trong đó: Tháng 9 - 40% trả công ty cung cấp suất ăn	527.160	527.160	0	
	- 50.8 % chi trả giáo viên, nhân viên trông trưa, phục vụ hs ăn bán trú tại trường	669.493	669.493	0	
	- 1,2% nộp thuế TNDN	15.815	15.815	0	
	- 8% chi quản lý tại trường	105.432	105.432	0	
	- Chi khác (tồn năm trước)	0	0		
3.2.7	Số dư cuối năm	20.282	20.282	0	
3.3.	Quản lý HS ngoài giờ				
3.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	62.231	62.231	0	
3.3.2	Mức thu: 10.000/HS/tiếng				
3.3.3	Tổng số thu trong năm	1.513.445	1.513.445	0	
3.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.575.676	1.575.676	0	
3.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.513.445	1.513.445	0	
3.3.6	Số chi trong năm	1.473.945	1.473.945	0	
	Trong đó: - 70% Chi cho giáo viên dạy	1.059.412	1.059.412	0	
	- 15% chi quản lý tại trường	227.017	227.017	0	
	- 3% chi trực tiếp người phục vụ quản lý HS ngoài giờ (nhân viên trực, bảo vệ, TPT, lao công...)	45.403	45.403	0	
	- 2% nộp thuế TNDN	0	0	0	
	- 5% chi khen thưởng	75.672	75.672	0	
	- Phúc lợi (tồn năm trước)	66.441	66.441	0	

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	- Chi khác tồn năm trước	0	0	0	
3.3.7	Số dư cuối năm	101.731	101.731	0	
4	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học, tiếng anh tự chọn...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây				
4.1	Kỹ năng sống				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	216	216	0	
4.1.2	Mức thu: 12.000/HS/ tiết				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	554.472	554.472	0	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	554.688	554.688	0	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	554.472	554.472	0	
4.1.6	Số chi trong năm	553.279	553.279	0	
	Trong đó: - 88% trả công ty GAIA	487.935	487.935	0	
	- 8% chi quản lý	44.358	44.358	0	
	- 3.76% CSVC	20.986	20.986	0	
	- 0.24 % nộp thuế	0	0	0	
	- Khấu hao CSVC... (tồn năm trước chuyển sang)	0	0	0	
4.1.7	Số dư cuối năm	1.409	1.409	0	
4.2	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	46.301	46.301	0	
4.2.2	Mức thu: 40.000/HS/ tiết				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	764.560	764.560	0	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	810.861	810.861	0	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	764.560	764.560	0	
4.2.6	Số chi trong năm	759.648	759.648	0	
	Trong đó: - 85% chi trả Trung tâm	649.876	649.876	0	
	- 8% Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	61.165	61.165	0	
	- 6,7 % Chi phúc lợi	48.607	48.607	0	
	- 0.3% nộp thuế				
	- Khấu hao CSVC... (tồn năm trước chuyển sang)				
4.2.7	Số dư cuối năm	51.213	51.213	0	
4.3.	Tiếng Anh tự chọn				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	7.770	7.770	0	
4.3.2	Mức thu: 48.000/HS/tháng				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	238.860	238.860	0	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	246.630	246.630	0	

A01
 U
 H
 *

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	238.860	238.860	0	
4.3.6	Số chi trong năm	216.040	216.040	0	
	Trong đó: - 80% trả trung tâm	191.088	191.088	0	
	- 4.6% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học	7.985	7.985	0	
	- 5% chi quản lý tại trường	8.081	8.081	0	
	- 0.4% nộp thuế TNDN				
	- 10% chi phúc lợi	8.886	8.886	0	
4.3.7	Số dư cuối năm	30.590	30.590	0	
4.4.	Tin học tự chọn				
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	21.658	21.658	0	
4.4.2	Mức thu: .48.000/tháng				
4.4.3	Tổng số thu trong năm	204.000	204.000	0	
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	225.658	225.658	0	
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	204.000	204.000	0	
4.4.6	Số chi trong năm	203.319	203.319	0	
	Trong đó: - 80% trả trung tâm	163.200	163.200	0	
	- 4.6% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học	9.384	9.384	0	
	- 5% chi quản lý tại trường	10.335	10.335	0	
	- 0.4% nộp thuế TNDN				
	- 10% chi phúc lợi	20.400	20.400	0	
4.4.7	Số dư cuối năm	22.339	22.339	0	
4,5	Quỹ nước uống				
4.5.1	Số học sinh: 1.281				
4.5.2	Mức thu: 10.000/HS/ Tháng				
4.5.3	Tổng thu	115.510	115.510	0	
4.5.4	Đã chi	115.510	115.510	0	
4.5.5	Dư				
4,6	Quỹ Đội				
4.6.1	Số học sinh: 1.281				
4.6.2	Mức thu: 30.000/HS/ năm học				
4.6.3	Tổng thu	38.430	38.430	0	
4.6.4	Đã chi	38.430	38.430	0	
4.6.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi khác				
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.789.431	6.789.431	0	
	Chi thanh toán cá nhân	5.967.927	5.967.927	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	400.000	400.000	0	
	Chi mua sắm sửa chữa	330.000	330.000	0	
	Chi khác	91.503	91.503	0	
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	759.015	759.015	0	
	Chi thanh toán cá nhân				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	759.015	759.015	0	
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Ngọc Hiền

Sở Dầu, ngày 15 tháng 6 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Hương